

QUY ĐỊNH

Quản lý theo Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2024 của UBND huyện Lộc Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động xây dựng trên địa bàn xã thực hiện theo đúng quy định này.

2. Quy định này hướng dẫn việc quản lý quy hoạch, kiến trúc được lập trên cơ sở quy hoạch chung xây dựng xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 đã được UBND huyện phê duyệt phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn, định hướng phát triển chung của khu vực và toàn xã, phù hợp với các quy định khác.

3. Nội dung quy định kế thừa, phù hợp các quy định hiện hành về kiến trúc, cảnh quan, di sản đô thị, về địa hình, khí hậu, tập quán văn hóa, điều kiện kinh tế - xã hội, quy mô, tính chất của vùng nông thôn, nội dung quy chế có thể điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Quy định này làm cơ sở để xem xét cấp phép xây dựng mới, hoặc cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc, thiết kế cảnh quan, là căn cứ để xác định việc lập nhiệm vụ quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng vào khu vực xã theo đúng quy hoạch và pháp luật hiện hành.

5. Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi quy định này phải được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

6. Chủ tịch UBND xã Sần Viên và các phòng ban chuyên môn chịu trách nhiệm trước chủ tịch UBND huyện về việc quản lý xây dựng tại đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Sần Viên theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch

1. Ranh giới quy hoạch

Xã Sần Viên nằm về phía Đông của huyện Lộc Bình cách trung tâm huyện khoảng 15 Km có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp với xã Tú Đoạn, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình.
- Phía Đông giáp với xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình.

- Phía Nam giáp với huyện Đình Lập.
- Phía Tây giáp với xã Đông Quan, xã Lợi Bắc, thị trấn Na Dương.

2. Quy mô

Phạm vi nghiên cứu theo ranh giới diện tích tự nhiên xã là 6.465,72 ha.

Dân số hiện trạng 2023: 3.286 người; Dân số đến năm 2025: 3680 người; Dân số đến năm 2030: 4380 người.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khu vực nhà ở dân cư

1. Khu vực làng xóm cũ cải tạo

- Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng: 70m².
- Tầng cao tối đa: 05 tầng.
- Màu sắc công trình: Phù hợp cảnh quan xung quanh.

2. Khu dân cư phát triển mới

Khu vực dân cư quy hoạch xây dựng mới: Được thiết kế chia lô với mặt tiền trung bình 6m, tổng diện tích trung bình mỗi lô 150m², các công trình xây dựng mới tại lô đất có chiều cao từ 1 - 5 tầng. Hình thức kiến trúc hài hòa, sử dụng màu sắc và trang trí mặt tiền nhẹ nhàng. Đảm bảo chỉ giới xây dựng, khoảng lùi và an toàn giao thông theo quy định, đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh và môi trường theo tiêu chuẩn. Thiết kế khu dân cư mới với công trình kiên cố, mẫu thiết kế phù hợp với phong tục tập quán và không gian cảnh quan kiến trúc trong khu vực.

Điều 4. Khu vực xây dựng công trình công cộng

1. Định hướng phát triển hệ thống công trình công cộng

1.1. Trụ sở cơ quan xã (gồm Đảng ủy, HĐND, UBND và các ban ngành đoàn thể)

Giữ nguyên vị trí hiện trạng, cải tạo các công trình chống xuống cấp, đầu tư trang thiết bị cho cán bộ, viên chức đảm bảo khả năng làm việc.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, phù hợp với công trình công sở cấp xã.

Chiều cao từ 1-3 tầng.

Diện tích đất xây dựng: Không nhỏ hơn 1.000m²

Diện tích cây xanh ≤30%.

1.2. Ban chỉ huy quân sự xã: Quy hoạch tại thôn Khòn Cháo - Co Cai diện tích khoảng 1.900m².

1.3. Trụ sở công an xã: Trụ sở Công an xã hiện trạng khoảng 1.700 m², diện tích xây dựng 230m².

1.4. Các công trình giáo dục

a) Trường mầm non:

- Xây mới trường mầm non điểm trường Tà Lạn - Pò Nhàng quy mô diện tích khoảng 2.300m².

- Mở rộng trường mầm non Sần Viên (trường chính) vị trí tại thôn Khòn Cháo - Co Cai. Quy mô diện tích hiện trạng 2.900m², mở rộng thêm 2.200 m².

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh:

+ Chiều cao từ 1-3 tầng.

+ Diện tích xây dựng $\leq 40\%$.

+ Diện tích cây xanh $\leq 40\%$.

+ Diện tích sân chơi, bãi tập: $\geq 40\%$.

+ Giao thông nội bộ: $\geq 20\%$.

b) Trường Tiểu học

- Mở rộng Trường tiểu học Sần Viên I vị trí tại thôn Khòn Cháo - Co Cai. Quy mô diện tích hiện trạng 10.700m². Mở rộng thêm 1.300 m².

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh:

+ Chiều cao từ 1-4 tầng.

+ Diện tích xây dựng $\leq 40\%$.

+ Diện tích cây xanh $\leq 40\%$.

+ Diện tích sân chơi, bãi tập: $\geq 40\%$.

+ Giao thông nội bộ: $\geq 20\%$.

1.5. Trạm y tế

Trạm y tế xã đã xây dựng tại thôn Khòn Cháo - Co Cai, có thể quy hoạch tạo khuôn viên vườn thuốc Nam diện tích đất hiện trạng 6.900 m².

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, mang đặc trưng ngành y tế.

Chiều cao từ 1-3 tầng.

Mật độ xây dựng $\leq 40\%$.

Diện tích cây xanh $\geq 45\%$.

1.6. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông

- Xây mới bưu điện xã Sàn Viên tại thôn Khòn Cháo, diện tích quy hoạch 100m^2 .

+ Chiều cao từ 1 tầng.

+ Diện tích xây dựng $\leq 40\%$.

+ Diện tích cây xanh $\leq 40\%$.

1.7. Trung tâm văn hóa xã, thôn

a) Nhà văn hóa xã: Đã xây dựng tại thôn Khòn Cháo - Co Cai, nhà cao 1 tầng được đầu tư trang thiết bị.

b) Sân thể thao xã

Hiện tại đã có diện tích hiện trạng 4500m^2 ; Dự kiến chỉ mở rộng diện tích thành 6000m^2 .

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình văn hóa

c) Nhà văn hóa thôn: Chi tiết các nhà văn hóa thôn được quy hoạch như sau:

Bảng 1: Bảng quy hoạch nhà văn hóa thôn

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)			Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm	
1	Thôn Nà Mò	363	500	137	
2	Thôn Khòn Sè	191	700	509	
3	Thôn Khòn Cháo - Co Cai	80	1237	1.157	
4	Thôn Bản Choong - Bản Miàng	200	400	200	
5	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	333	900	567	
6	Thôn Nà Làng	80	400	320	
7	Thôn Nà Phầy	50	300	250	
8	Thôn Bản Mới B	100	500	400	
9	Thôn Hợp Nhất	100	300	200	Thay đổi vị trí

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực miền núi, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

Chiều cao 1 -2 tầng.

Mật độ xây dựng $\leq 50\%$.

d) Sân thể thao thôn

Quy hoạch sân thể thao các thôn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2: Bảng quy hoạch sân thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)			Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm	
	Sân thể thao xã	4.450	6.000	1.550	
1	Thôn Khòn Cháo -Co Cai	0	1.000	1.000	
2	Thôn Khòn Sè	0	500	500	
3	Thôn Bản Mới B	0	500	500	
4	Thôn Hợp Nhất	0	500	500	
5	Thôn Bản Choong - Bản Miang	0	500	500	
6	Thôn Nà Mò	0	500	500	
7	Thôn Nà Phây	0	500	500	
8	Thôn Nà Làng	0	500	500	
9	Thôn Tà Lạn-Pò Nhàng	0	500	500	

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

e) Công trình văn hóa tâm linh

Những công trình tôn giáo tín ngưỡng có tính chất lịch sử và là nơi sinh hoạt tâm linh của cư dân địa phương. Phương án quy hoạch là tôn trọng hiện trạng, chỉnh trang cải tạo làm nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vốn có của công trình.

2. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn, bản cũ

2.1. Đối với khu dân cư hiện trạng

Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.

Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

Mật độ xây dựng (TNT): Tối đa 60%.

Chiều cao tầng: <= 5 tầng.

2.2. Đối với các khu dân cư mới

Bảng 1: Chỉ tiêu đất xây dựng dân cư mới

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng m ² /người
1. Đất ở (các lô đất ở gia đình)	40 - 50
2. Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng	10 - 12
3. Đất cho giao thông và HTKT	10 - 12
4. Đất cây xanh công cộng (vườn hoa, sân chơi TDTT, phục vụ mục đích công cộng...)	6 - 9

Nguồn: TCVN 4454:2012 Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế

- Hình thái kiến trúc nhà ở: Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

+ Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.

+ Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

+ Mật độ xây dựng (TNT): Từ 60% - 100%.

+ Chiều cao tầng: Khuyến khích ≤5 tầng.

Điều 5. Đất sản xuất

Bảng 4: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất toàn xã

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		6.465,72	100	6.465,72	100	6.465,72	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.438,29	84,11	5.322,68	82,32	5.240,00	81,04
	<i>Trong đó:</i>			0,00		0,00		0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	407,86	6,31	344,94	5,33	333,61	5,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>208,61</i>	<i>3,23</i>	<i>161,28</i>	<i>2,49</i>	<i>150,78</i>	<i>2,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	156,60	2,42	154,94	2,40	132,39	2,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,73	1,43	108,59	1,68	91,57	1,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	377,84	5,84	377,84	5,84	397,00	6,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-		-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.385,87	67,83	4.321,71	66,84	4.270,86	66,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>498,86</i>	<i>7,72</i>	<i>498,86</i>	<i>7,72</i>	<i>494,63</i>	<i>7,65</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,39	0,27	13,36	0,21	13,27	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-		-		-	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-		1,30	0,02	1,30	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	891,75	13,79	1.009,72	15,62	1.093,49	16,91
	<i>Trong đó:</i>			0,00		0,00		0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-		-		-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-		0,17	0,00	0,17	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-		-		-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-		-		-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-		5,00	0,08	10,00	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56	0,01	0,56	0,01	0,94	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	236,16	3,65	326,68	5,05	384,39	5,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-		-		-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	412,53	6,38	424,91	6,57	444,83	6,88
	<i>Trong đó:</i>			0,00		0,00		0,00
-	Đất giao thông	DGT	94,21	1,46	86,41	1,34	96,95	1,50
-	Đất thủy lợi	DTL	12,84	0,20	23,08	0,36	17,84	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,28	0,00	0,28	0,00	1,09	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	0,00	0,74	0,01	0,92	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	2,90	0,04	3,25	0,05	3,21	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,44	0,01	0,44	0,01	0,79	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,00	1,51	0,02	10,46	0,16
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-		0,01	0,00	0,10	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		-		-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-		-		-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	295,69	4,57	304,22	4,71	308,31	4,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-		-		-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,03	0,09	4,97	0,08	5,16	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học	DKH	-		-		-	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	và công nghệ							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-		-		-	
-	Đất chợ	DCH	-		-		-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-		-		-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-		-		-	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-		-		-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,58	0,61	35,53	0,55	36,33	0,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-		-		-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	0,00	0,21	0,00	0,40	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	0,00	0,11	0,00	0,11	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		-		-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,17	0,00	0,17	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	72,14	1,12	86,13	1,33	85,41	1,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,25	2,01	130,25	2,01	130,24	2,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		-		-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	135,68	2,10	133,32	2,06	132,23	2,05

Quy định về xây dựng và môi trường trong khu vực đất sản xuất:

+ Không được phép xây bất cứ công trình nào, trừ hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất (giao thông, thủy lợi, điện). Nghiêm cấm xây dựng các công trình nhà ở.

+ Tổ chức điểm thu gom, tập kết sản phẩm kết hợp khu vực vệ sinh sau sản xuất trên tuyến trục chính nội đồng, khu nhà bảo quản, nhà sơ chế...

+ Sử dụng các hóa chất nông nghiệp tuân thủ đúng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

+ Chất thải sau sản xuất phải được thu gom, xử lý theo quy trình, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Điều 6. Đất cây xanh

Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng, cảnh quan không gian kiến trúc nông thôn, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, hạn chế ảnh hưởng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi.

Điều 7. Các khu vực bảo tồn, di tích, thắng cảnh, cấm xây dựng

1. Đối với công trình tôn giáo tín ngưỡng, việc bảo tồn xây mới công trình tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện theo quy định về pháp lệnh tôn giáo tín ngưỡng.

2. Đối với công trình di sản: Thực hiện xin ý kiến và báo cáo cơ quan quản lý về văn hóa và thực hiện theo các quy định của luật di sản văn hóa và pháp luật liên quan.

Điều 8. Khu vực dự trữ, an ninh quốc phòng

Tuân thủ quy hoạch được duyệt (nghiêm cấm xây dựng công trình trái với chức năng sử dụng đất trong khu dự trữ an ninh quốc phòng).

Điều 9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao Thông

* Hệ thống giao thông đối ngoại

Tuyến đường huyện ĐH.32, ĐH.37 đi qua địa bàn xã. Tuyến đường thuộc huyện quản lý thường xuyên được kiểm tra duy tu bảo dưỡng theo quy định.

* Giao thông nội bộ

- Đường trục xã định hướng nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp IV miền núi mặt đường rộng 5,5m nền đường 7,5m, kết cấu đường bê tông xi măng mặt đường trải thảm nhựa. Các tuyến đường trục thôn hiện trạng được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi với mặt đường rộng 3m, nền đường 6m. Dọc theo các tuyến đường xây dựng hệ thống rãnh thoát nước.

- Mặt cắt đường liên thôn đạt tiêu chuẩn loại A (mặt đường rộng 3.5m nền đường rộng 6.5m)

- Mặt cắt đường trục thôn, giao thông chính nội đồng đạt tiêu chuẩn loại B (mặt đường rộng 3.0m nền đường rộng 4 m)

- Đoạn qua khu trung tâm xã thiết kế theo tiêu chuẩn “ Đường đô thị yêu cầu thiết kế”; 3 làn xe, bề rộng mặt đường; Bm=10,5m, vỉa hè rộng 2x4,5m; có cây xanh, điện chiếu sáng, chiều dài khoảng 2.0 km.

Bảng 6: Quy hoạch các tuyến giao thông trục xã

STT	Tên đường	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài thực tế (m)	Bề rộng (m)		Kết cấu mặt đường			
						Nền	Mặt	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Cấp phối	Đất
1	Khòn Cháo - Co Cai	ĐX.355	Điểm rẽ nhà ông Hè (ĐH.37)	Co Cai	2.600	4	3	430			2.170

STT	Tên đường	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài thực tế (m)	Bề rộng (m)		Kết cấu mặt đường			
						Nền	Mặt	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Cấp phối	Đất
2	Khòn Sè - Bàn Choong	ĐX.356	Khòn Sè (cầu Nà Đươi)	Bản Choong (NVH)	3.000	4	3	830			2.170
3	Nà Cháo - Bàn Mới B	ĐX.357	Nà Cháo	Bản Mới B	2.400	4	3	2.400			-
4	Khòn Cháo - Nà Mò - Pò Nhàng	ĐX.358	Khòn Cháo (rẽ UBND xã)	Pò Nhàng	10.000	4	3	-			10.000
5	Khòn Cháo - Bàn Choong	ĐX.359	Khòn Cháo (rẽ ĐX.358)	Bản Choong (NVH)	5.000	4	3	-			5.000
6	Khòn Cháo - Pò Sáy	ĐX.360A	Khòn Cháo (trường THCS)	Pắc Luộc (Pò Sáy)	1.700	4	3	1.700			-
7	Pò Sáy - Khòn Quanh	ĐX.360B	NVH thôn Pò Sáy	Khòn Quanh	1.700	4	3	1.700			-
Tổng cộng					26.400			7.060	-	-	19.340

Bảng 7: Quy hoạch các tuyến giao thông trục thôn

TT	Loại đường / Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)		Hiện trạng Thoát nước (đạt/k.đạt)	Loại kết cấu mặt đường (ghi chiều dài/dày, đơn vị m)	
					Nền đường	Mặt đường		BTXM	Đất
1	Đường trục thôn Triệu Ước - Hà Thăng, thôn Khòn Cháo - Co Cai	Triệu Ước	Hà Thăng	1200	2,0	TT	K.đạt	1200	0
2	Đường trục thôn Hà Viện - Tiểu học I, thôn Khòn Cháo - Co Cai	Hà Viện	Tiểu học I	230	2,0	2,0	K.đạt	230	0
3	Đường trục thôn Vi Ván - Tiểu	Hà Đội	Tiểu học I	350	2,0	2,0	K.đạt	200	150

TT	Loại đường / Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)		Hiện trạng Thoát nước (đạt/k.đạt)	Loại kết cấu mặt đường (ghi chiều dài/dày, đơn vị m)	
					Nền đường	Mặt đường		BTXM	Đất
	học I								
4	Đường trục thôn Vấn - Học, thôn Khòn Cháo - Co Cai	Vi Vấn	Tầng học	511	2,0	2,0	K.đạt		511
5	Đường trục thôn Nhà ông Đạt - ông Thủy, thôn Khòn Cháo - Co Cai	Nhà ông Đạt	Ông Thủy	410	2,0	2,0	K.đạt	410	0
II	Thôn Bản Choong - Bản Miàng								
1	Đường trục thôn Hìn Cản - ông Bình, thôn Khòn Cháo - Co Cai	Hìn Cản	Ông Bình	800	2,0	2,0	K.đạt		800
2	Đường trục thôn ông Khứ - ông Châu, thôn Khòn Cháo - Co Cai	Ông Khứ	Ông Châu	1000	2,0	2,0	K.đạt		1000
III	Thôn Nà Mò								
1	Đường trục thôn điểm rẽ đầu làng - ông Bắc, thôn Nà Mò	Điểm rẽ đầu làng	ông Hà Bắc	300	2,0	2,0	K.đạt		300
2	Đường trục thôn ông Bắc - Vi Pầu, thôn Nà Mò	ông Hà Bắc	Vi Pầu	1500	2,0	2,0	K.đạt		1.500
3	Đường trục thôn ông Bắc-Tô Khang, thôn Nà Mò	ông Hà Bắc	Tô Khang	1.000	2,0	2,0	K.đạt		1000
4	Đường trục thôn ông Bắc - Lộc Chàng, thôn Nà Mò	ông Hà Bắc	Lộc Chàng	1.500	2,0	2,0	K.đạt		1.500
IV	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng								
1	Đường trục thôn Trường học - Bế Chiều, Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	Trường học	Bế chiều	2.000	3,0	2,00	K.đạt		2.000

TT	Loại đường / Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)		Hiện trạng Thoát nước (đạt/k.đạt)	Loại kết cấu mặt đường (ghi chiều dài/dày, đơn vị m)	
					Nền đường	Mặt đường		BTXM	Đất
2	Đường trục thôn Khe Bóc Láp-NVH Tà Lạn, Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	Khe Bóc Láp (Rẽ ĐH 32)	nhà VH Tà Lạn	450	2,00	2,00	K.đạt		450
V	Thôn Nà Phây								
1	Đường trục thôn Kéo Pò Vài-ông SỰ, Thôn Nà Phây	Kéo Pò Vài	Chu Văn SỰ	1300	2,00	2,00	K.đạt		1.300
VI	Thôn Nà Làng								
1	Đường trục thôn Rẽ từ ĐH32-TT thôn, Thôn Nà Làng	Rẽ từ ĐH32	TT thôn	2500	2,00	2,00	K.đạt	91	2.409
VII	Thôn Khòn Sè								
1	Đường trục thôn cầu số 1-Lường Tiếp, Thôn Khòn Sè	Cầu Khòn Sè số 1	Lường Tiếp	1000	2,5	2,5	K.đạt	1000	-
2	Đường trục thôn cầu số 2-Nông Pai, Thôn Khòn Sè	Cầu Khòn Sè số 2	Nông Pai	314	2,5	2,5	K.đạt	314	0
3	Đường trục thôn bà Yên-Lường Ảnh, Thôn Khòn Sè	Cò Kéo (bà Yên)	Lường Ảnh	377	2,5	2,5	K.đạt	377	0
VIII	Thôn Bản Mới B								
1	Đường trục thôn Hoàng Bẩy-Nông Sinh, Thôn Bản Mới B	Hoàng Bẩy	Nông Sinh	2200	2,5	2,5	K.đạt	640	1.560
2	Đường trục thôn Ông Thao-ông Ngàng, Thôn Bản Mới B	Nhà Bé Thao	Vi Ngàng	1.000	2,0	2,0	K.đạt		1.000
Tổng cộng				19.942				4.462	15.480

* Quản lý đường giao thông

- Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đường giao thông trên địa bàn xã.

- Tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý sử dụng đường giao thông trên địa bàn mình quản lý theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

- Đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân, hộ gia đình khu sử dụng hè đường vào mục đích riêng phải được sự đồng ý của UBND xã và phải đảm bảo các điều kiện:

- + Không gây ảnh hưởng đến người đi bộ, tầm nhìn giao thông.
- + Không gây hư hại đến các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.
- + Vệ sinh môi trường rác thải thường xuyên, không để đất, đá, rác thải xây dựng rơi vãi trên đường phố.
- + Các trường hợp phải mở lối để chờ vật liệu xây dựng công trình, san tạo, đào đắp mặt bằng và chở đất đá đổ đi phải đảm bảo vệ sinh môi trường thường xuyên.

2. Quy hoạch cấp điện

2.1. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu cung cấp điện cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ , kinh doanh,... của dân cư xã Sần Viên .

Chi tiết nhu cầu được tính ở bảng sau:

Danh mục	Chỉ tiêu	Người	Công suất	Chỉ tiêu	Người	Công suất
	Đợt đầu	2025	2025	Đợt sau	2030	2030
Sinh hoạt	150	3680	552	200	4380	876
Công cộng = 30% SH			165,6			262,8
Cộng			717,600			1.138,800
Hệ số đồng thời k= 0,7			502,320			797,160
Tổng thất DP 10%			71,760			113,880
Cộng			574,080			911,040
HS Chuyển đổi Kw			1,25			1,25
KVA			717,600			1.138,800
Làm tròn			700			1000

2.2. Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã Sần Viên được lấy từ Trạm 110kV Lộc Bình.

2.3. Mạng lưới cấp điện

Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện chạy dọc theo các tuyến giao thông đến các khu dân cư để cấp điện cho các khu dân cư, phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

Lưới điện: Cải tạo, nâng cấp các tuyến điện 35 (22kv) theo đề án phát triển của ngành điện. Dây dẫn dùng loại AC-70, AC-50 có bọc cách điện PVC.

Mạng lưới hạ áp mới xây dựng sẽ được đi cáp nổi ABC, tiết diện đảm bảo: Từ $4 \times ABC-70 \div 4 \times ABC-120$. Đi trên cột bê tông ly tâm, các đoạn trùng với tuyến trung thế có thể đi chung cột.

Trên các cột hạ thế lắp đặt mới các hòm công tơ côm pit loại 4-6 công tơ tùy theo vị trí cụ thể. Dây sau công tơ nên chuẩn hoá loại 2×6 hoặc $2 \times 10 \text{mm}^2$.

2.4. Điện chiếu sáng công cộng: Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại khu vực trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư. Tất cả các tuyến đường khu xóm có mặt cắt lớn hơn 3m đều được chiếu sáng. Tuyến chiếu sáng trong khu dân cư bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng bóng compact. Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

3. Quy hoạch cấp nước

3.1. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của người dân trong xã Sần Viên, chủ yếu cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ, kinh doanh,... Ngoài sử dụng nước sạch, người dân vẫn sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng khơi cho các nhu cầu khác tại những nơi có nguồn nước hợp vệ sinh.

- Tiêu chuẩn dùng nước của xã là:

+ Khu dân cư: 60 - 80 lít/người ngày đêm. Tỷ lệ sử dụng 80 - 100% dân số.

+ Các nhu cầu khác và công trình công cộng tính theo tiêu chuẩn quy phạm.

+ Tính toán nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho dân cư các thôn trên toàn xã:

* Năm 2025: 7.797 người

+ Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt cho 1 người dân 60 lít/người.ngàyđêm

$$Q_{SH}^{Tb} = \frac{q \times N}{1000} = \frac{60 \text{ lít/người.ng.đêm} \times 3680}{1000} \times 1,35 = 298,08 \text{m}^3/\text{ng.đêm}$$

$K_{\text{điều hoà}} = 1,35$

$Q_{SH}^{Tb} = 298,08 \text{ m}^3 \times 80\% \approx 238 \text{m}^3/\text{ngày đêm}$

* Năm 2030: 4380 người

+ Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt cho 1 người dân 80 lít/người.ngày đêm

$$Q_{SH}^{Tb} = \frac{q \times N}{1000} = \frac{80 \text{ lít/người.ng.đêm} \times 4380}{1000} \times 1,35 = 473 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$$

$$K_{\text{điều hoà}} = 1,35$$

$$Q_{SH}^{Tb} = 473 \text{ m}^3 \times 80\% \approx 378 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước sạch cho xã được lấy từ giếng khoan, giếng khơi và trạm nước sạch đã được đầu tư.

- Mạng lưới cấp nước

Mạng lưới cấp nước sạch phải đảm bảo các nguyên tắc:

Cung cấp nước liên tục và chắc chắn đến mọi đối tượng dùng nước trong phạm vi toàn xã.

Các tuyến đường ống được thiết kế theo đường ngắn nhất đến khu dân cư.

Đảm bảo tính kinh tế của dự án (chi phí xây dựng, quản lý nhỏ nhất).

Mạng lưới cấp nước sẽ sử dụng đường ống đi ngầm theo các tuyến đường giao thông để cấp nước cho các hộ sử dụng ở các thôn.

- Giải pháp cấp nước

Nguồn nước: Lấy nguồn từ trạm cấp nước qua dây truyền xử lý cấp đến các hộ dân cư nông thôn và các trung tâm công cộng

Trạm cấp nước → Cụm xử lý → Bể sát trùng → Bể chứa → Cấp sinh hoạt.

- Thiết kế mạng lưới cấp nước.

Thiết kế cấu tạo mạng cấp nước là mạng cụt, từ các ống chính $\Phi 160$; $\Phi 110$ nối các ống có đường kính từ $\Phi 90$ - $\Phi 50$ vào các thôn.

Sử dụng ống nhựa uPVC đối với đường kính ống $\Phi 110$ - $\Phi 160$ và ống HDPE với đường kính ống $\Phi 50$ - $\Phi 90$. Độ sâu đặt ống tối thiểu 0,7 m.

Để đảm bảo an toàn cho các tuyến ống, thuận lợi cho bảo dưỡng sửa chữa các tuyến ống được quy hoạch dọc theo các tuyến giao thông.

- Mạng cấp nước cho xã thiết kế mạng cấp nước xương cá.

Sơ đồ nguyên lý.

Trạm cấp nước → Tuyến chính → Tuyến nhánh → Hộ gia đình

3.2. Giải pháp cấp nước

Nguồn nước tự chảy cung cấp cho các thôn, được lấy từ đầu nguồn con suối hiện đang sử dụng. Bể xử lý được đặt tại đầu nguồn, lợi dụng sự chênh lệch địa hình

giữa bể xử lý với bể chứa nước, và tạo ra áp lực nước tự chảy về bể chứa đặt tại các vị trí dân cư tập trung.

3.3. Thiết kế mạng lưới cấp nước

- Đối với nước tự chảy xử lý theo dây chuyền công nghệ sau:

Nguồn nước tự nhiên \Rightarrow Bể xử lý đầu nguồn \Rightarrow Đường ống dẫn nước \Rightarrow Bể tập trung ở các điểm Dân cư \Rightarrow Đường ống dẫn nước về cho từng hộ dân do các hộ dân tự đầu tư.

- Quy hoạch các giai đoạn:

+ Giai đoạn trước mắt vẫn sử dụng nguồn nước đang khai thác và các bể chứa đã có nguồn nước có chất lượng.

+ Giai đoạn đến năm 2025: Nhu cầu dùng nước là 226 m³/ng.đ sẽ xây dựng công trình thu nước bể xử lý đầu nguồn đường ống dẫn nước về các bể chứa nước tại các điểm dân cư. Các hộ sử dụng bỏ kinh phí để lắp đặt thiết bị đưa dẫn nước về nhà sử dụng.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Để đạt được công suất và đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước của số dân đã gia tăng là 359 m³/ngày đêm, đồng thời xây dựng thêm các bể chứa nước tại các điểm có nhu cầu dùng nước.

4. Quy hoạch thoát nước thải

4.1. Giai đoạn 2021-2025

- Nước thải các hộ dân, chuồng trại được thu gom vào các bể tự hoại sau đó thoát chung với cống thu nước mưa. Đối với công trình công cộng, dịch vụ, TT-CN nước thải được xử lý qua bể tự hoại trước khi thoát vào hệ thống thoát chung.

- Với các doanh nghiệp trên địa bàn phải có đánh giá tác động môi trường, tùy theo các đánh giá các doanh nghiệp phải có các giải pháp cụ thể để không ảnh hưởng đến môi trường

+ Giai đoạn đến năm 2025: Xây dựng các đường ống, cống thu gom nước thải, cùng với hệ thống nước mưa (2 hệ thống cạnh nhau cùng với hệ thống đường giao thông).

4.2. Giai đoạn 2025-2030

- Nước thải các hộ dân, chuồng trại được thu gom vào các bể tự hoại sau đó thu gom vào trạm xử lý nước thải theo từng thôn. Đối với công trình công cộng, dịch vụ, TT-CN nước thải được xử lý qua bể tự hoại cũng phải được thu gom vào vào trạm xử lý nước thải tập trung theo từng thôn trước khi thoát ra sông suối.

- Với các doanh nghiệp trên địa bàn phải có đánh giá tác động môi trường, tùy theo các đánh giá các doanh nghiệp chất thải gì và công suất bao nhiêu. Nếu doanh

nghiệp lớn, chất thải có nguy hại thì cần có trạm xử lý riêng để không ảnh hưởng đến môi trường.

Giai đoạn 2030 mỗi thôn xây dựng trung tâm xử lý nước thải quy mô nhỏ (theo lưu lượng của thôn), hệ thống thu gom nước thải đã có chỉ việc đầu nối vào. Nước thải sau khi qua xử lý đạt loại B. Nước này có thể tái sử dụng để tưới cây, rửa. Mạng lưới thoát nước

Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, có xử lý nước thải tại nguồn phát sinh.

Nước thải sinh hoạt từ các khu công cộng: Phải xử lý bằng bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.

Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ xử lý bằng bể biogas, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng.

5. Xử lý rác thải và vệ sinh môi trường

Thành lập đội thu gom rác thải của xã. Trên tinh thần phát triển nông thôn mới và xây dựng phong trào cho bà con nhân dân trong xã chung tay vì môi trường sống xanh sạch đẹp và văn minh.

Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.

Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

CTR vô cơ, không còn tái chế được, sẽ chuyên về bãi trung chuyên CTR để vận chuyển lên khu xử lý chất thải rắn của huyện.

Trong tương lai gần tạo dựng được nguồn kinh phí xã hội hóa để xây dựng tại từng thôn, sẽ quy hoạch điểm tập trung CTR. Trang bị mỗi thôn 2-3 thùng đựng CTR và từ 2 đến 3 xe đẩy tay cho các thôn để thu gom, vận chuyển CTR đến bãi trung chuyên (giữ nguyên vị trí và diện tích như hiện nay).

Rác thải từ các công trình trong khu trung tâm được thu gom hàng ngày.

Tại các khu vực công cộng có bố trí các thùng rác.

Quy mô dự báo khối lượng rác xã Sần Viên theo từng giai đoạn:

+ Giai đoạn (2020 - 2025): 0,8kg/người, ngày, chỉ tiêu thu gom 80%.

Tổng lượng rác thải/ ngày: 3.680 người x 0.8 kg/ngày = 2,35 tấn/ngày.

Tổng lượng rác thải/năm: 2,35 tấn/ngày x 365 ngày = 857,75 tấn/năm.

+Giai đoạn (2025 - 2030): 0,8 kg/người, ngày, chỉ tiêu thu gom 100%

Tổng lượng rác thải/ ngày: 4380 người x 0.8 kg/ngày = 3,5 tấn/ngày.

Tổng lượng rác thải/ năm: 3,5 tấn/ngày x365 ngày = 1.277,5 tấn/năm.

* Giai đoạn 2025 đến 2030 rác thải có thể thu gom phân loại rác xử lý theo cụm dân cư

+ Rác có tính cháy hữu cơ có thể chôn lấp, chôn trong đất để làm phân bón

+Rác thải không phân huỷ được cần thu gom phân loại tập trung đưa về nơi xử lý như tái chế hoặc phân huỷ.

* Giai đoạn sau tiến hành phương pháp xử lý bằng cơ học (chế tạo phân vi sinh) dùng bón cho cây trồng đối với rác thải hữu cơ, bố trí các điểm thu gom rác tập trung theo thôn với quy mô 0,5-1,5 ha/ điểm.

Hợp đồng với doanh nghiệp thu gom của huyện để gom về nơi quy định và dùng công nghệ tiên tiến để xử lý.

Nhà vệ sinh nông thôn: Hệ thống nhà vệ sinh được tập trung khuyến khích phát triển trong các khu dân cư và các khu vực công cộng như trung tâm xã, chợ... theo mô hình nhà vệ sinh tự hoại đạt chuẩn vệ sinh môi trường.

Đối với khu dân cư: Phần đầu đạt 100% dân cư sử dụng nhà vệ sinh đạt chuẩn. Tất cả các hộ dân trên địa bàn xã đều xây dựng được nhà vệ sinh tự hoại, nhà tắm hợp vệ sinh.

100% với các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn xây dựng bể biogas xử lý phân và chất thải chuồng trại, đồng thời tạo năng lượng đun bếp và thắp sáng.

Khu công cộng: Tất cả các khu công cộng như UBND, trường học, trạm y tế, chợ ... đều xây dựng nhà vệ sinh tự hoại đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

6. Quy hoạch nghĩa địa

+ Giai đoạn đầu sử dụng nghĩa địa hiện trạng

+ Giai đoạn sau:

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân tại thôn Khòn Sè, với quy mô diện tích là 3,00 ha.

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân tại thôn Bản Choong - Bản Miàng, với quy mô diện tích là 3,00 ha.

Nghĩa địa được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của nhân dân, có cổng tường rào bao quanh và phân khu vực. Trong nghĩa địa trồng cây xanh có đường đi, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý, bảo vệ chuyên trách.

7. Quản lý thông tin liên lạc

- Phát triển cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động trên cơ sở định hướng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến sau 3G như 4G, LTE,... đáp ứng đòi hỏi truy nhập, sử dụng dịch vụ thông tin di động băng rộng tốc độ cao.

- Phát triển hệ thống ăng ten thu, phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu, phát trên nhiều dải tần khác nhau, đây là cơ sở để các doanh nghiệp đầu tư sử dụng chung hạ tầng, tiết kiệm chi phí. Phát triển theo hướng ứng dụng các công nghệ hạ tầng cột ăng ten hiện đại, đẩy mạnh triển khai các giải pháp truy nhập vô tuyến mới.

- Phát triển hạ tầng các trạm BTS theo định hướng sắp xếp, cải tạo hạ tầng hiện có nhằm tối ưu vùng phủ sóng, nhất là tại các khu vực chưa có sóng điện thoại di động, hoàn thành chỉ tiêu phủ sóng tới 90% dân cư của xã.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Quy định này có giá trị và được thi hành kể từ ngày ký.

Điều 11. Mọi vi phạm các điều khoản của Quy định này tùy theo hình thức và mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay đổi những quy định tại văn bản này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng cho phép điều chỉnh.

Điều 13. Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá và Thông tin; Chủ tịch UBND xã Sần Viên có trách nhiệm quản lý và hướng dẫn thực hiện theo đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt.

Điều 14. Đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý xây dựng này được ấn hành và lưu tại các cơ quan sau đây để các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư biết:

- Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn.
 - Ủy ban nhân dân huyện Lộc Bình;
 - Các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các đơn vị có liên quan;
 - UBND xã Sần Viên./.
-